



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 492 + 493

Ngày 15 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

22-11-2024- Quyết định số 5346/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Quốc tịch, Hộ tịch thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Tư pháp.

(Đăng từ Công báo số 490 + 491 đến số 492 + 493)

(Tiếp theo Công báo số 490 + 491)

QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐÃ TÁI CẤU TRÚC

QUY TRÌNH 03

Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước

(Ban hành kèm Quyết định số 5346/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
01	Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam (BM 04)	03	Bản chính
02	Bản khai lý lịch (BM 05)	03	Bản chính
03	Hộ chiếu Việt Nam, Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ khác quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (là một trong các giấy tờ sau đây: Giấy khai sinh, trường hợp Giấy khai sinh không thể hiện rõ quốc tịch Việt Nam thì phải kèm theo giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ; Giấy chứng minh nhân dân; Hộ chiếu Việt Nam; Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài, Quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi).	03	Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu
04	Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp. Phiếu lý lịch tư pháp phải là phiếu được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ.	03	Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu
05	Giấy tờ xác nhận về việc người đó đang làm thủ tục nhập quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp pháp luật nước đó không quy định về việc cấp giấy này (Giấy tờ xác nhận việc người xin thôi quốc tịch Việt Nam đang làm thủ tục nhập quốc tịch nước ngoài quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 Luật Quốc tịch Việt Nam là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận hoặc bảo đảm cho người đó được nhập quốc tịch nước ngoài; trường hợp người xin thôi quốc tịch Việt Nam đã có quốc tịch	03	Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu

	nước ngoài thì nộp bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp để chứng minh người đó đang có quốc tịch nước ngoài).		
06	Giấy xác nhận không nợ thuế do Cục thuế nơi người xin thôi quốc tịch Việt Nam cư trú cấp.	03	Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu
07	Đối với người trước đây là cán bộ, công chức, viên chức hoặc phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam đã nghỉ hưu, thôi việc, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc giải ngũ, phục viên chưa quá 5 năm thì còn phải nộp giấy xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị đã ra quyết định cho nghỉ hưu, cho thôi việc, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc giải ngũ, phục viên xác nhận việc thôi quốc tịch Việt Nam của người đó không phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.	03	Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu
08	Người xin thôi quốc tịch Việt Nam có con chưa thành niên cùng thôi quốc tịch Việt Nam thì nộp bản sao Giấy khai sinh của người con hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con. Trường hợp chỉ người cha hoặc người mẹ thôi quốc tịch Việt Nam mà con chưa thành niên sinh sống cùng người đó thôi quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ thì phải nộp văn bản thỏa thuận có đủ chữ ký của cha mẹ về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam cho con. Văn bản thỏa thuận không phải chứng thực chữ ký; người đứng đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam cho con phải chịu trách nhiệm về tính chính xác chữ ký của người kia. Trường hợp cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì văn bản thỏa thuận được thay thế bằng giấy tờ chứng minh cha, mẹ đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.	03	Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu
09	Giấy tờ chứng minh nơi cư trú: Trường hợp không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân theo các phương thức nêu tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 thì yêu cầu công dân nộp bản sao hoặc xuất trình một trong các giấy tờ có giá	03	Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính

trị chứng minh thông tin về cư trú bao gồm: Căn cước công dân, Căn cước, Giấy chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.		để đối chiếu
---	--	--------------

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Tư pháp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính, không ủy quyền cho người khác nộp hồ sơ.	50 ngày và 25 ngày làm việc	2.500.000 đồng/trường hợp

* Trường hợp hồ sơ được gửi qua hệ thống bưu chính thì bản sao giấy tờ phải được chứng thực từ bản chính hoặc được cấp từ sổ gốc; Đơn, Tờ khai, Bản khai lý lịch phải được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật.

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

3.1. Từ khi tiếp nhận hồ sơ đến khi gửi hồ sơ ra Bộ Tư pháp

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa Sở Tư pháp	Cá nhân	Giờ hành chính	Theo mục I	Thành phần hồ sơ theo mục I.
	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận Một cửa Sở Tư pháp	1/2 ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03	Tiếp nhận trực tiếp: - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác: Hướng dẫn bổ sung, Hoàn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02.

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
					<p>- Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03.</p> <p>Tiếp nhận qua Dịch vụ Bưu chính viễn thông:</p> <p>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác: Hướng dẫn bổ sung, HỒAn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. Thời gian xác định tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ hợp pháp, hợp lệ là tại thời điểm tổ chức, cá nhân bổ sung đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu tại BM 02.</p> <p>- Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. Thông tin cho tổ chức, cá nhân về việc từ chối hồ sơ.</p> <p>Quét (scan) tài liệu, lưu trữ hồ sơ điện tử.</p> <p>- Tiếp nhận hồ sơ và chuyển cho công chức thụ lý hồ sơ phòng Hộ tịch - Quốc tịch.</p>

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B2	Kiểm tra, thẩm định hồ sơ	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hộ tịch - Quốc tịch Sở Tư pháp	01 ngày làm việc	Theo mục 1 BM 01 - Dự thảo công văn xác minh (nếu cần) - Dự thảo 02 văn bản đăng thông báo	Xem xét, kiểm tra hồ sơ, dự thảo công văn xác minh nhân thân của người xin thôi quốc tịch Việt Nam (nếu cần); Dự thảo 02 văn bản đăng thông báo về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam.
B3	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Hộ tịch - Quốc tịch Sở Tư pháp	1/2 ngày làm việc	Theo mục 1 BM 01 - Hồ sơ trình - Dự thảo công văn xác minh (nếu có) - Dự thảo 02 văn bản đăng thông báo	Xem xét hồ sơ, ký nháy công văn xác minh (nếu có) và ký nháy 02 văn bản đăng thông báo.
B4	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở Tư pháp	1/2 ngày làm việc	Theo mục 1 BM 01 - Hồ sơ trình - Dự thảo công văn xác minh (nếu có) - Dự thảo 02 văn bản đăng thông báo	Xem xét hồ sơ, ký duyệt công văn xác minh (nếu có) và ký duyệt 02 văn bản đăng thông báo.
B5	Phát hành	Văn thư Sở Tư pháp	02 giờ làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	Cho số, nhân bản, đóng dấu, phát hành văn bản: a) Trường hợp cần xác minh: Gửi công văn xác minh cho Công an Thành phố và gửi 02 văn bản đăng thông báo về

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
					<p>việc xin thôi quốc tịch Việt Nam.</p> <p>b) Trường hợp không cần xác minh: Gửi 02 văn bản đăng thông báo về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam.</p> <p><i>Nơi nhận 02 văn bản thông báo của Sở Tư pháp gồm:</i></p> <p>+ 01 văn bản gửi cho các cơ quan sau: Báo Pháp luật Thành phố, Công an Thành phố, Bộ Tư lệnh Thành phố, Cục Thi hành án dân sự, Cục Thuế Thành phố, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>+ 01 văn bản gửi Trang thông tin điện tử Bộ Tư pháp.</p>
B6	Tiến hành xác minh, gửi kết quả xác minh, thông báo	<ul style="list-style-type: none"> - Công an Thành phố. - Các cơ quan nhận được thông báo của Sở Tư pháp 	<ul style="list-style-type: none"> - 20 ngày (Công an Thành phố xác minh) - 60 ngày (các cơ quan nhận được thông báo của Sở Tư pháp) 	<p>Kết quả xác minh (nếu có)</p> <p>Văn bản thông báo (nếu có)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Công an Thành phố tiến hành xác minh và có văn bản trả lời cho Sở Tư pháp (nếu nhận được yêu cầu). - Các cơ quan liên quan gửi thông báo cho Sở Tư pháp nếu phát hiện thấy người xin thôi quốc tịch Việt Nam thuộc trường hợp chưa được thôi hoặc không được thôi quốc tịch Việt Nam.

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B7	Tiếp nhận kết quả xác minh (nếu có); thông báo của các cơ quan, tổ chức (nếu có)	Văn thư Sở Tư pháp	02 giờ làm việc	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản trả lời xác minh (nếu có) - Thông báo của các cơ quan, tổ chức (nếu có) 	Tiếp nhận văn bản trả lời xác minh của Công an Thành phố (nếu có); văn bản thông báo của các cơ quan, tổ chức (nếu có); chuyển cho chuyên viên thụ lý hồ sơ phòng Hộ tịch - Quốc tịch.
B8	Kiểm tra hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hộ tịch - Quốc tịch Sở Tư pháp	1+1/2 ngày làm việc	Theo mục 1 BM 01 Dự thảo kết quả	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên kiểm tra hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết khi: <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp gửi công văn xác minh công an: sau khi tiếp nhận kết quả xác minh và tiếp nhận kết quả thông báo của các cơ quan, tổ chức (nếu có). + Trường hợp không cần xác minh công an: chuyên viên tiếp nhận kết quả thông báo của các cơ quan, tổ chức (nếu có). - Nếu đương sự thuộc trường hợp chưa được thôi hoặc không được thôi quốc tịch Việt Nam: Lập phiếu trình báo cáo hiện trạng hồ sơ và đề nghị trả lại hồ sơ cho đương sự; dự thảo văn bản từ chối và thư mời đương sự đến nhận lại hồ sơ. - Nếu đương sự thuộc trường hợp được thôi quốc tịch Việt Nam: Dự

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
					thảo tờ trình UBND Thành phố và dự thảo văn bản UBND Thành phố gửi Bộ Tư pháp.
B9	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Hộ tịch - Quốc tịch Sở Tư pháp	01 ngày làm việc	Theo mục 1 BM 01 Hồ sơ trình	<p>Xem xét hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp trả lại hồ sơ cho đương sự: Ký duyệt phiếu trình và thư mời, ký nháy văn bản từ chối. + Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện thôi quốc tịch Việt Nam: Ký nháy dự thảo tờ trình UBND Thành phố (kèm dự thảo văn bản UBND Thành phố gửi Bộ Tư pháp).
B10	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở Tư pháp	01 ngày làm việc	Theo mục 1 BM 01 Hồ sơ trình	<p>Xem xét hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp trả lại hồ sơ cho đương sự: Ký duyệt văn bản từ chối. + Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện thôi quốc tịch Việt Nam: Ký duyệt tờ trình UBND Thành phố (kèm dự thảo văn bản UBND Thành phố gửi Bộ Tư pháp)
B11	Phát hành	Văn thư Sở Tư pháp	02 giờ làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt.	<p>Cho số, nhân bản, đóng dấu, phát hành văn bản</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp trả lại hồ sơ cho đương sự: Chuyển văn bản từ chối cho chuyên viên thụ lý hồ sơ phòng Hộ tịch - Quốc tịch, chuyển thư mời cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
					(thực hiện tiếp bước B45 - B47 mục 3.3) + Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện thôi quốc tịch Việt Nam: Chuyển Tờ trình UBND Thành phố cho chuyên viên làm công tác giao liên của phòng Hộ tịch - Quốc tịch (thực hiện tiếp B12)
B12	Chuyển hồ sơ	Chuyên viên làm công tác giao liên phòng Hộ tịch - Quốc tịch Sở Tư pháp	02 giờ làm việc	Hồ sơ	Trực tiếp chuyển hồ sơ cho Chuyên viên Phòng HC-TC Văn phòng UBND Thành phố
B13	Tiếp nhận hồ sơ, chuyển cho chuyên viên được phân công xử lý	Chuyên viên Phòng HC-TC Văn phòng UBND Thành phố	1/2 ngày làm việc	Hồ sơ	Tiếp nhận 02 bộ hồ sơ từ Sở Tư pháp, gồm: + Thành phần hồ sơ theo mục 1. + Công văn trả lời xác minh của Công an Thành phố (01 bản chính, 01 bản photo - nếu có). + Tờ trình của Sở Tư pháp (02 bản chính). + Dự thảo văn bản UBND Thành phố gửi Bộ Tư pháp (01 bản chính, 01 bản photo). Kiểm tra thành phần hồ sơ, chuyển hồ sơ cho chuyên viên được phân công xử lý.

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B14	Kiểm tra hồ sơ	Chuyên viên Văn phòng UBND Thành phố	01 ngày làm việc	Lập hồ sơ trình	Chuyên viên thụ lý hồ sơ kiểm tra hồ sơ, trình Lãnh đạo Văn phòng xem xét, ký tờ trình trình Lãnh đạo UBND Thành phố ký duyệt văn bản gửi Bộ Tư pháp.
B15	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Văn phòng UBND Thành phố	01 ngày làm việc	Tờ trình, hồ sơ	Xem xét hồ sơ, tài liệu liên quan, ký tờ trình trình Lãnh đạo UBND Thành phố
B16	Xem xét, ký văn bản hoặc trình ký	Lãnh đạo Văn phòng UBND Thành phố	01 ngày làm việc	Tờ trình, hồ sơ	Xem xét hồ sơ, tài liệu liên quan: + Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện: Ký tờ trình trình Lãnh đạo UBND Thành phố, thực hiện tiếp bước B17 + Trường hợp hồ sơ cần thẩm tra, bổ sung: Ký văn bản chuyển trả hồ sơ cho Sở Tư pháp, thực hiện tiếp điểm a bước B18
B17	Ký duyệt	Lãnh đạo UBND Thành phố	01 ngày làm việc	- Hồ sơ trình - Văn bản gửi Bộ Tư pháp	Xem xét hồ sơ, tài liệu liên quan, ký duyệt văn bản gửi Bộ Tư pháp.
B18	Phát hành	Chuyên viên Phòng HC-TC Văn phòng UBND	1/2 ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	Cho số, nhân bản, đóng dấu, phát hành văn bản a) Trường hợp chuyển trả hồ sơ cho Sở Tư pháp: Thông báo cho chuyên viên phòng Hộ

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
		Thành phố			<p>tịch - Quốc tịch nhận lại hồ sơ và công văn chuyển trả (thực hiện tiếp B19).</p> <p>b) Đối với hồ sơ gửi Bộ Tư pháp:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, thực hiện tiếp B21 mục 3.2 + Trường hợp phải bổ sung HỒAn thiện hồ sơ, thực hiện tiếp B29 mục 3.3
B19	Nhận lại hồ sơ	Chuyên viên làm công tác giao liên phòng Hộ tịch - Quốc tịch Sở Tư pháp	02 giờ làm việc	Hồ sơ chuyển trả	Trực tiếp nhận lại hồ sơ từ Văn thư UBND Thành phố, chuyển cho chuyên viên thụ lý hồ sơ
B20	Tiếp nhận hồ sơ chuyển trả	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hộ tịch - Quốc tịch Sở Tư pháp	02 giờ làm việc	Hồ sơ chuyển trả	Nhận lại hồ sơ, nghiên cứu ý kiến của Văn phòng UBND Thành phố tại công văn chuyển trả để tiếp tục xử lý hồ sơ, thực hiện lại việc kiểm tra, thẩm định hồ sơ từ bước B2.

3.2. Trường hợp hồ sơ đầy đủ

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B21	Tiếp nhận, giải quyết hồ sơ	Bộ Tư pháp	10 ngày	Hồ sơ	Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình đề nghị Chủ tịch nước xem xét, quyết định.
B22	Tiếp nhận hồ sơ từ Bộ Tư pháp	Văn phòng Chủ tịch nước	20 ngày	Hồ sơ trình	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định. - Sau khi có Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam của Chủ tịch nước, Văn phòng Chủ tịch nước gửi đăng Công báo.
B23	Tiếp nhận, thông báo kết quả giải quyết	Bộ Tư pháp	10 ngày làm việc	Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Tư pháp đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp. - Gửi 03 bản sao Quyết định cho người được thôi quốc tịch Việt Nam. - Gửi văn bản thông báo kèm 01 bản sao Quyết định cho UBND Thành phố để theo dõi, quản lý, thống kê theo quy định. - Gửi văn bản thông báo kèm 01 bản sao Quyết định cho Sở Tư pháp để lưu hồ sơ, để ghi chú hoặc hướng dẫn ghi chú vào sổ hộ tịch (nếu cần). - Thông báo cho Bộ Công an để xóa đăng ký thường trú, thu hồi giấy tờ tùy thân của người được thôi quốc tịch Việt Nam.

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B24	Tiếp nhận kết quả từ Bộ Tư pháp	Văn thư Sở Tư pháp	02 giờ làm việc	Văn bản thông báo kèm bản sao Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam	Tiếp nhận kết quả, chuyển cho chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hộ tịch - Quốc tịch.
B25	Ghi chú vào sổ hoặc soạn văn bản thông báo ghi chú	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hộ tịch - Quốc tịch Sở Tư pháp	01 ngày làm việc	Văn bản thông báo	<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo cho Bộ phận Một cửa biết về việc Bộ Tư pháp đã gửi kết quả cho người được thôi quốc tịch Việt Nam. - Ghi chú vào sổ hộ tịch trong trường hợp sổ hộ tịch lưu trữ tại Sở Tư pháp (thực hiện tiếp bước B28). - Hoặc soạn văn bản thông báo về nơi đăng ký hộ tịch trước đây để thực hiện ghi chú (thực hiện tiếp bước B26).
B26	Ký duyệt	Lãnh đạo Phòng Hộ tịch - Quốc tịch Sở Tư pháp	1/2 ngày làm việc	Văn bản thông báo	Xem xét hồ sơ, ký duyệt văn bản thông báo
B27	Phát hành	Văn thư Sở Tư pháp	03 giờ làm việc	Văn bản thông báo đã được ký duyệt	Cho sổ, nhân bản, đóng dấu, phát hành văn bản, gửi thông báo cho nơi đăng ký hộ tịch trước đây.
B28	Lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Chuyên viên lưu trữ của Sở Tư pháp	03 giờ làm việc	Lưu hồ sơ theo mục 5	Thống kê, theo dõi.

3.3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, phải bổ sung HỒAn thiện

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B29	Tiếp nhận, giải quyết hồ sơ	Bộ Tư pháp	10 ngày	Hồ sơ	Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ: Gửi văn bản thông báo cho UBND Thành phố và Sở Tư pháp để hướng dẫn người xin thôi quốc tịch Việt Nam bổ sung, HỒAn thiện hồ sơ. <i>* Hết thời hạn 9 tháng, nếu hồ sơ không được bổ sung theo yêu cầu thì Bộ Tư pháp trả lại hồ sơ cho Sở Tư pháp (thực hiện tiếp B41). Trong thời gian chờ bổ sung, không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ.</i>
B30	Tiếp nhận thông báo từ Bộ Tư pháp	Văn thư Sở Tư pháp	02 giờ làm việc	Thông báo đề nghị bổ sung hồ sơ	Tiếp nhận thông báo từ Bộ Tư pháp, chuyển cho chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hộ tịch - Quốc tịch.
B31	Soạn văn bản thông báo cho đương sự	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hộ tịch - Quốc tịch Sở Tư pháp	03 giờ làm việc	- Hồ sơ trình - Dự thảo văn bản	Soạn thảo văn bản đề nghị đương sự bổ sung, HỒAn thiện hồ sơ
B32	Ký duyệt	Lãnh đạo Phòng Hộ tịch - Quốc tịch Sở Tư pháp	03 giờ làm việc	Hồ sơ trình	Xem xét hồ sơ, ký duyệt văn bản thông báo.
B33	Phát hành	Văn thư Sở Tư pháp	02 giờ làm việc	Văn bản đã được ký duyệt	Cho số, nhân bản, đóng dấu, phát hành văn bản, chuyển thông báo cho Bộ phận Một cửa.

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B34	Gửi thông báo cho đương sự	Bộ phận Một cửa Sở Tư pháp	02 giờ làm việc	Văn bản phát hành	Liên hệ, gửi thông báo cho đương sự <i>* Hết thời hạn 9 tháng, nếu hồ sơ không được bổ sung theo yêu cầu thì Sở Tư pháp trả lại hồ sơ cho người xin thôi quốc tịch Việt Nam (thực hiện tiếp B42).</i>
B35	Tiếp nhận hồ sơ bổ sung	Văn thư Sở Tư pháp	02 giờ làm việc	Hồ sơ bổ sung	Tiếp nhận hồ sơ bổ sung, chuyển cho chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hộ tịch - Quốc tịch.
B36	Soạn văn bản bổ sung hồ sơ	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hộ tịch - Quốc tịch Sở Tư pháp	02 giờ làm việc	Dự thảo văn bản bổ sung hồ sơ	Soạn văn bản bổ sung hồ sơ cho Bộ Tư pháp.
B37	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Hộ tịch - Quốc tịch Sở Tư pháp	02 giờ làm việc	Hồ sơ trình Dự thảo văn bản bổ sung hồ sơ	Xem xét hồ sơ, ký nháy văn bản gửi Bộ Tư pháp
B38	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở Tư pháp	1/2 ngày làm việc	Hồ sơ trình Dự thảo văn bản bổ sung hồ sơ	Xem xét hồ sơ, ký duyệt văn bản gửi Bộ Tư pháp
B39	Phát hành	Văn thư Sở Tư pháp	02 giờ làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	Cho số, nhân bản, đóng dấu, phát hành văn bản, gửi hồ sơ cho Bộ Tư pháp
B40	Tiếp nhận hồ sơ từ	Bộ Tư pháp	10 ngày	Văn bản của Sở	Xem xét, kiểm tra hồ sơ: a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
	Sở Tư pháp			Tư pháp (kèm hồ sơ bổ sung)	theo quy định, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình đề nghị Chủ tịch nước xem xét, quyết định (thực hiện tiếp B22 mục 3.2) b) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thôi quốc tịch Việt Nam hoặc hết thời hạn 9 tháng mà không bổ sung hồ sơ theo yêu cầu: Gửi văn bản thông báo cho UBND Thành phố và Sở Tư pháp về việc trả lại hồ sơ cho đương sự (Thực hiện tiếp B41).
B41	Tiếp nhận thông báo từ Bộ Tư pháp	Văn thư Sở Tư pháp	02 giờ làm việc	Văn bản thông báo kèm 02 bộ hồ sơ	Tiếp nhận văn bản thông báo và hồ sơ từ Bộ Tư pháp, chuyển cho chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hộ tịch - Quốc tịch.
B42	Soạn thư mời	Chuyên viên thụ lý hồ sơ Phòng Hộ tịch - Quốc tịch Sở Tư pháp	1/2 ngày làm việc	Thư mời	Soạn thư mời người xin thôi quốc tịch Việt Nam đến nhận lại hồ sơ.
B43	Ký duyệt	Lãnh đạo Phòng Hộ tịch - Quốc tịch Sở Tư pháp	1/2 ngày làm việc	Thư mời	Xem xét hồ sơ, ký duyệt thư mời
B44	Phát hành	Văn thư Sở Tư pháp	02 giờ làm việc	Thư mời đã được ký duyệt	Cho số, nhân bản, đóng dấu, phát hành văn bản, chuyển thư mời cho Bộ phận Một cửa.

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B45	Gửi thư mời cho đương sự	Bộ phận Một cửa Sở Tư pháp	02 giờ làm việc	Thư mời	Liên hệ, gửi thư mời cho người xin thôi quốc tịch Việt Nam
B46	Trả hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Hộ tịch - Quốc tịch Sở Tư pháp	Theo thư mời	Hồ sơ	Trao đổi, thông báo lý do và trả lại hồ sơ cho người xin thôi quốc tịch Việt Nam
B47	Lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Chuyên viên lưu trữ Sở Tư pháp	02 giờ làm việc	Lưu hồ sơ theo mục V	Thống kê, theo dõi.

IV. BIỂU MẪU

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1.	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018
2.	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, HÒAn thiện hồ sơ ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018
3.	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018
4.	BM 04	- Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam (Mẫu TP/QT-2024-ĐXTQT.1 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06 tháng 6 năm 2024) - Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam (<i>Dùng cho người người đại diện theo pháp luật làm Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam cho người được được đại diện</i>) (Mẫu TP/QT-2024-ĐXTQT.2 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06 tháng 6 năm 2024).
5.	BM 05	Bản khai lý lịch (Mẫu TP/QT-2024-BKLL ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06 tháng 6 năm 2024)

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1.	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.
2.	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, HỒAn thiện hồ sơ.
3.	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ.
4.	BM 04	Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam
5.	BM 05	Bản khai lý lịch
6.	//	Bản sao Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam của Chủ tịch nước
7.	//	Các hồ sơ khác nếu có theo văn bản pháp quy hiện hành.

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008.
- Luật Cư trú năm 2020.
- Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.
- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.
- Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và các mẫu giấy tờ về quốc tịch.
- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.
- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là

người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.

- Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa.

- Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định hoặc có ý kiến của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Quyết định số 1078/QĐ-BTP ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

Mẫu TP/QT-2024-ĐXTQT.1

Ảnh 4 x 6
(chụp không
quá 6 tháng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Kính gửi: Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Họ, chữ đệm, tên (1):.....Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):.....

Nơi sinh (2)* :

Nơi đăng ký khai sinh (3)* :

Số Hộ chiếu Việt Nam:.....do:....., cấp ngày.....tháng.....năm.....

Nơi cư trú* :.....

Quốc tịch nước ngoài (nếu có) (4):

Ngày, tháng, năm xuất cảnh (5):/...../.....

Lý do xuất cảnh:.....

Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có) (5):

Sau khi tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, tôi tự nguyện làm Đơn này kính xin Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép tôi được thôi quốc tịch Việt Nam.

Lý do xin thôi quốc tịch Việt Nam:

.....
Tôi cũng xin thôi tịch Việt Nam cho con chưa thành niên sinh sống cùng tôi có tên dưới đây (nếu có) (6):

Con thứ nhất:

Họ, chữ đệm, tên:.....Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):.....

Nơi sinh (2)* :

Nơi đăng ký khai sinh (3)* :

Số Hộ chiếu Việt Nam:.....do:....., cấp ngày.....tháng.....năm.....

Nơi cư trú* :.....

.....
Quốc tịch nước ngoài (nếu có) (4):

Con thứ hai:

Họ, chữ đệm, tên:.....Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/ Thẻ căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):.....

Nơi sinh (2)* :

Nơi đăng ký khai sinh (3)* :

Số Hộ chiếu Việt Nam:.....do:....., cấp ngày.....tháng.....năm.....

Nơi cư trú* :.....

.....
Quốc tịch nước ngoài (nếu có) (4):

Con thứ.....:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình.

Giấy tờ kèm theo:, ngày tháng năm.....

-

Người làm đơn

-

(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm, tên)

-

Chú thích:

(*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm, tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ căn cước/Chứng minh nhân dân” thì công chức làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

(1) Ghi bằng chữ in hoa, có dấu (theo Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế).

(2) Ghi địa danh ba cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, tên quốc gia (nếu sinh ra ở nước ngoài).

Ví dụ: Xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.

(3) Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh theo ba cấp hành chính (nếu đăng ký khai sinh tại Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, tên quốc gia đã đăng ký khai sinh (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài). Ví dụ: UBND xã Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam hoặc Chính quyền thành phố Postdam, CHLB Đức.

(4) Quốc tịch nước ngoài (nếu có) được ghi chính xác theo tên quốc gia mang quốc tịch theo phiên âm quốc tế hoặc phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Malaysia hoặc Ma-lai-xi-a. Trường hợp có từ hai quốc tịch trở lên thì ghi rõ từng quốc tịch.

(5) Trường hợp xuất cảnh nhiều lần thì ghi ngày, tháng, năm xuất cảnh và địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh của lần xuất cảnh lần đầu.

(6) Trường hợp xin thôi quốc tịch Việt Nam cho con chưa thành niên sinh sống cùng thì ghi đầy đủ thông tin của từng người con.

Ảnh 4 x 6
(chụp không
quá 6 tháng)

Mẫu TP/QT-2024-ĐXTQT.2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

(Dùng cho người đại diện theo pháp luật làm Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện)

Kính gửi: Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Người đại diện theo pháp luật:

Họ, chữ đệm, tên (1):Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):.....

Nơi sinh (2)* :

Quốc tịch* :

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế:.....số:.....

do:....., cấp ngày.....tháng.....năm.....

Nơi cư trú* :

.....

Quan hệ giữa người đại diện theo pháp luật và người được đại diện:.....

Sau khi tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, tôi tự nguyện làm Đơn này kính xin Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép người có tên sau đây được thôi quốc tịch Việt Nam.

Người xin thôi quốc tịch Việt Nam:

Họ, chữ đệm, tên (1):Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):.....

Nơi sinh (2)* :

Nơi đăng ký khai sinh (3)* :

Số Hộ chiếu Việt Nam:.....do:.....,

cấp ngày.....tháng.....năm.....

Nơi cư trú* :

Quốc tịch nước ngoài (nếu có) (4):

Ngày, tháng, năm xuất cảnh (5):

Lý do xuất cảnh:.....

Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có) (5):.....

Lý do xin thôi quốc tịch Việt Nam:.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình.

Giấy tờ kèm theo:

....., ngày tháng năm.....

-

Người làm đơn

-

(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm, tên)

-

Chú thích:

(*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm, tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ căn cước/Chứng minh nhân dân” thì công chức làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

(1) Ghi bằng chữ in hoa, có dấu (theo Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế).

(2) Ghi địa danh ba cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, tên quốc gia (nếu sinh ra ở nước ngoài). Ví dụ: Xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.

(3) Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh theo ba cấp hành chính (nếu đăng ký khai sinh tại Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, tên quốc gia đã đăng ký khai sinh (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài). Ví dụ: UBND xã Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam hoặc Chính quyền thành phố Postdam, CHLB Đức.

(4) Quốc tịch nước ngoài (nếu có) được ghi chính xác theo tên quốc gia mang quốc tịch theo phiên âm quốc tế hoặc phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Malaysia hoặc Ma-lai-xi-a. Trường hợp có từ hai quốc tịch trở lên thì ghi rõ từng quốc tịch.

(5) Trường hợp xuất cảnh nhiều lần thì ghi ngày, tháng, năm xuất cảnh và địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh của lần xuất cảnh lần đầu.

TÓM TẮT VỀ NGƯỜI THÂN THÍCH

Người cha:

Họ, chữ đệm, tên*:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ Căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):.....

Quốc tịch*:

Nơi cư trú hiện nay*:.....

Người mẹ:

Họ, chữ đệm, tên*:

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ Căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):.....

Quốc tịch*:

Nơi cư trú hiện nay*:.....

Vợ/chồng:

Họ, chữ đệm, tên*:

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ Căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):.....

Quốc tịch*:.....

Nơi cư trú hiện nay*:.....

Con thứ nhất:

Họ, chữ đệm, tên:.....Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ Căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):.....

Quốc tịch*:.....

Nơi cư trú hiện nay*:.....

Con thứ hai:

Họ, chữ đệm, tên:.....Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ Căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):.....

Quốc tịch*:.....

Nơi cư trú hiện nay*:.....

Con thứ:

Anh/chị/em ruột thứ nhất:

Họ, chữ đệm, tên:.....Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ Căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):.....

Quốc tịch*:.....

Nơi cư trú hiện nay*:.....

Anh/chị/em thứ hai:

Họ, chữ đệm, tên:.....Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ Căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):.....

Quốc tịch*.....

Nơi cư trú hiện nay*.....

Anh/chị/em thứ

(Nếu số lượng con/anh/chị/em ruột nhiều hơn hai thì người khai lập bản khai bổ sung khai đầy đủ thông tin của từng thành viên).

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình.

....., ngày tháng năm

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm, tên)

Chú thích:

(): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm, tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ căn cước/Chứng minh nhân dân” thì công chức làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.*

QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐÃ TÁI CẤU TRÚC
QUY TRÌNH 04

Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước

*(Ban hành kèm Quyết định số 5346/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
I	Trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam:		
1	Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (BM 04)	01	Bản chính
2	02 ảnh 4x6 (chụp chưa quá 06 tháng)	02	
3	Giấy tờ về thân nhân của người đó như Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, giấy tờ cư trú, thẻ tạm trú, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ xác nhận về thân nhân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp.	01	Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu
4	<p>* Giấy tờ có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam là một trong các giấy tờ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giấy khai sinh; trường hợp Giấy khai sinh không thể hiện rõ quốc tịch Việt Nam thì phải kèm theo giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ; + Giấy chứng minh nhân dân; + Hộ chiếu Việt Nam; + Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài, Quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi. <p>* Hoặc giấy tờ tương tự do chính quyền cũ trước đây cấp, kể cả Giấy khai sinh trong đó không có mục quốc tịch hoặc mục quốc tịch bỏ trống nhưng trên đó ghi tên Việt Nam của người yêu cầu và cha, mẹ của người đó.</p>	01	Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu

5	<p>Giấy tờ chứng minh nơi cư trú là một trong các giấy tờ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú, xác nhận tạm trú của Công an phường, xã, thị trấn dành cho người nước ngoài. + Đối với công dân Việt Nam: Trường hợp không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân theo các phương thức nêu tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 thì yêu cầu công dân nộp bản sao hoặc xuất trình một trong các giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú bao gồm: Căn cước công dân, Căn cước, Giấy chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. 	01	Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu
II	Trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam, nhưng có giấy tờ làm cơ sở để xác định quốc tịch Việt Nam:		
1	Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (BM 04)	01	Bản chính
2	02 ảnh 4x6 (chụp chưa quá 06 tháng)	02	
3	Giấy tờ về thân nhân của người đó như Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, giấy tờ cư trú, thẻ tạm trú, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ xác nhận về thân nhân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp.	01	Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu
4	Bản khai lý lịch (BM 05)	01	Bản chính
5	<p>Một trong các giấy tờ làm cơ sở xác minh về quốc tịch:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giấy tờ về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, căn cước hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho công dân Việt Nam qua các thời kỳ từ năm 1945 đến trước ngày 01/7/2009, trong đó có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc thông tin liên quan đến quốc tịch, công dân Việt Nam. + Giấy tờ về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, căn cước hoặc giấy tờ khác do chế độ cũ ở miền Nam Việt Nam cấp trước ngày 30/4/1975 hoặc giấy tờ do chính quyền cũ ở Hà Nội cấp từ năm 1911 đến năm 1956, trong đó có ghi 	01	Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu

	quốc tịch Việt Nam hoặc thông tin liên quan đến quốc tịch, công dân Việt Nam.		
6	<p>Giấy tờ chứng minh nơi cư trú là một trong các giấy tờ sau:</p> <p>+ Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú, xác nhận tạm trú của Công an phường, xã, thị trấn dành cho người nước ngoài.</p> <p>+ Đối với công dân Việt Nam: Trường hợp không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân theo các phương thức nêu tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 thì yêu cầu công dân nộp bản sao hoặc xuất trình một trong các giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú bao gồm: Căn cước công dân, Căn cước, Giấy chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p>	01	Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Tư pháp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính, không ủy quyền cho người khác nộp hồ sơ.	<p>- Trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam: 55 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	<p>100.000 đồng/trường hợp.</p> <p>* Miễn phí đối với:</p> <p>- Người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;</p> <p>- Kiêu bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam, có HỎAn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.</p>

* Trường hợp hồ sơ được gửi qua hệ thống bưu chính thì bản sao giấy tờ phải được chứng thực từ bản chính hoặc được cấp từ sổ gốc; Đơn, Tờ khai, Bản khai lý lịch phải được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật.

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

A. Trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam - 20 ngày làm việc

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Cá nhân	Giờ hành chính	Theo mục I	Thành phần hồ sơ theo mục I.
	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	1/2 ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03	<p>Tiếp nhận trực tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác: Hướng dẫn bổ sung, HÒAn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. <p>Tiếp nhận qua Dịch vụ Bưu chính viễn thông:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác: Hướng dẫn bổ sung, HÒAn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. Thời gian xác định tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ hợp pháp, hợp lệ là tại thời điểm tổ chức, cá nhân bổ sung đầy đủ

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
					<p>hồ sơ theo yêu cầu tại BM 02.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. Thông tin cho tổ chức, cá nhân về việc từ chối hồ sơ. <p>Quét (scan) tài liệu, lưu trữ hồ sơ điện tử.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận hồ sơ và chuyển cho công chức thụ lý hồ sơ phòng Hộ tịch - Quốc tịch.
B2	Kiểm tra, thẩm định hồ sơ	Công chức thụ lý hồ sơ Phòng Hộ tịch - Quốc tịch	02 ngày làm việc	<p>Theo mục I BM 01</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tra cứu tình trạng quốc tịch - Dự thảo công văn xác minh 	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tra cứu tình trạng quốc tịch của người xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam trên Phần mềm công cụ Quản lý hồ sơ quốc tịch của Bộ Tư pháp. - Nếu hồ sơ không cần xác minh: Thực hiện tiếp B8 - Nếu có nghi ngờ về tính xác thực của giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam, dự thảo công văn xác minh: Thực hiện tiếp B3
B3	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Hộ tịch - Quốc tịch	01 ngày làm việc	<p>Theo mục I BM 01</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ trình - Dự thảo công văn xác minh 	Xem xét hồ sơ, ký nháy công văn xác minh.
B4	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở	01 ngày làm việc	<p>Theo mục I BM 01</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ trình - Dự thảo 	Xem xét hồ sơ, ký duyệt công văn xác minh

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
				công văn xác minh	
B5	Phát hành văn bản	Văn thư Sở	1/2 ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	Cho số, nhân bản, đóng dấu, phát hành văn bản, gửi công văn cho cơ quan xác minh.
B6	Thẩm tra, xác minh	Cơ quan xác minh	10 ngày làm việc	Kết quả xác minh	Tiến hành xác minh và có văn bản trả lời cho Sở Tư pháp.
Sau khi có kết quả thẩm tra, xác minh của cơ quan xác minh, Sở Tư pháp tiếp nhận và xử lý tiếp theo quy định					
B7	Tiếp nhận kết quả xác minh	Văn thư Sở	1/2 ngày làm việc	Văn bản trả lời xác minh	Tiếp nhận văn bản trả lời xác minh, chuyển cho công chức thụ lý hồ sơ Phòng Hộ tịch - Quốc tịch.
B8	Kiểm tra hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Công chức thụ lý hồ sơ Phòng Hộ tịch - Quốc tịch	02 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 Dự thảo kết quả	Xem xét, kiểm tra hồ sơ: + Trường hợp hồ sơ có cơ sở cấp Giấy xác nhận: Dự thảo tờ trình và Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam. + Trường hợp hồ sơ không có cơ sở, không đảm bảo yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục: Dự thảo tờ trình và văn bản từ chối.
B9	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Hộ tịch - Quốc tịch	01 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 - Hồ sơ trình - Dự thảo kết quả	Xem xét hồ sơ, ký tờ trình, ký nháy Giấy xác nhận hoặc văn bản từ chối.
B10	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở	01 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 - Hồ sơ trình - Dự thảo	Xem xét hồ sơ, ký duyệt tờ trình kèm Giấy xác nhận hoặc văn bản từ chối.

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
				kết quả	
B11	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	1/2 ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành văn bản, chuyển hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả.
B12	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	Theo Giấy hẹn	Lưu hồ sơ theo mục V	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện số hóa kết quả và ký số kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định. - Trả kết quả cho công dân. - Thống kê, theo dõi.

B Trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam - 55 ngày làm việc

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
	Nộp hồ sơ	Cá nhân	Giờ hành chính	Theo mục I	Thành phần hồ sơ theo mục I
B1	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	1/2 ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03	<p>Tiếp nhận trực tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác: Hướng dẫn bổ sung, HỒAn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
					<p>03.</p> <p>Tiếp nhận qua Dịch vụ Bưu chính viễn thông:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác: Hướng dẫn bổ sung, HỖAn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. Thời gian xác định tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ hợp pháp, hợp lệ là tại thời điểm tổ chức, cá nhân bổ sung đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu tại BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. Thông tin cho tổ chức, cá nhân về việc từ chối hồ sơ. <p>Quét (scan) tài liệu, lưu trữ hồ sơ điện tử.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận hồ sơ và chuyển cho công chức thụ lý hồ sơ phòng Hộ tịch - Quốc tịch.
B2	Kiểm tra, thẩm định hồ sơ	Công chức thụ lý hồ sơ Phòng Hộ tịch - Quốc tịch	02 ngày làm việc	<p>Theo mục I BM 01</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tra cứu tình trạng quốc tịch - Dự thảo công văn xác minh 	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp tra cứu tình trạng quốc tịch của người xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam trên Phần mềm công cụ Quản lý hồ sơ quốc tịch của Bộ Tư pháp. - Dự thảo công văn xác minh nhân thân của người xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam.

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
B3	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Hộ tịch - Quốc tịch	01 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 - Hồ sơ trình - Dự thảo công văn xác minh	Xem xét hồ sơ, ký nháy công văn xác minh
B4	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở	01 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 - Hồ sơ trình - Dự thảo công văn xác minh	Xem xét hồ sơ, ký duyệt công văn xác minh
B5	Phát hành văn bản	Văn thư Sở	1/2 ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	Cho số, nhân bản, đóng dấu, phát hành văn bản, gửi công văn xác minh cho Công an Thành phố
B6	Thẩm tra, xác minh	Công an Thành phố	45 ngày làm việc	Kết quả xác minh	Tiến hành xác minh và có văn bản trả lời cho Sở Tư pháp
Sau khi có kết quả thẩm tra, xác minh của cơ quan xác minh, Sở Tư pháp tiếp nhận và xử lý tiếp theo quy định					
B7	Tiếp nhận kết quả xác minh	Văn thư Sở	1/2 ngày làm việc	Văn bản trả lời xác minh	Tiếp nhận văn bản trả lời xác minh, chuyển cho công chức thụ lý hồ sơ phòng Hộ tịch - Quốc tịch
B8	Kiểm tra hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Công chức thụ lý hồ sơ Phòng Hộ tịch - Quốc tịch	02 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 Dự thảo	Xem xét, kiểm tra hồ sơ: + Trường hợp hồ sơ có cơ sở cấp Giấy xác nhận: Dự thảo tờ trình và Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam. + Trường hợp hồ sơ không có cơ sở, không đảm bảo yêu cầu

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
				kết quả	điều kiện thực hiện thủ tục: Dự thảo tờ trình và văn bản từ chối.
B9	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Hộ tịch - Quốc tịch	01 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 - Hồ sơ trình - Dự thảo kết quả	Xem xét hồ sơ, ký tờ trình, ký nháy Giấy xác nhận hoặc văn bản từ chối.
B10	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở	01 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 - Hồ sơ trình - Dự thảo kết quả	Xem xét hồ sơ, ký duyệt tờ trình kèm Giấy xác nhận hoặc văn bản từ chối.
B11	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	1/2 ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành văn bản, chuyển hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả.
B12	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	Theo Giấy hẹn	Lưu hồ sơ theo mục V	- Thực hiện số hóa kết quả và ký số kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định. - Trả kết quả cho công dân. - Thống kê, theo dõi.

IV. BIỂU MẪU

Các Biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1.	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018
2.	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, HỒAn thiện hồ sơ ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018

3.	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018
4.	BM 04	- Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (mẫu TP/QT-2024-TKCGXNQTVN.1 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06 tháng 6 năm 2024). - Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (<i>Dùng cho người người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện</i>) (mẫu TP/QT-2024-TKCGXNQTVN.2 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06 tháng 6 năm 2024)
5.	BM 05	Bản khai lý lịch (Mẫu TP/QT-2024-BKLL ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06 tháng 6 năm 2024)
6.	BM 06	Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam (mẫu TP/QT-2024-XNCQTVN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06 tháng 6 năm 2024)

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1.	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2.	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, HỒAn thiện hồ sơ
3.	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4.	BM 04	Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam
5.	BM 05	Bản khai lý lịch
6.	BM 06	Bản chụp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam
7.	//	Hoặc bản chụp văn bản từ chối cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam
8.	//	Các hồ sơ khác nếu có theo văn bản pháp quy hiện hành.

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008.

- Luật Cư trú năm 2020.

- Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.

- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ

khâu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.

- Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và các mẫu giấy tờ về quốc tịch.

- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.

- Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Quyết định số 1078/QĐ-BTP ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

Mẫu TP/QT-2024-TKCGXNQTVN.1

Ảnh 4 x 6
(chụp không
quá 6 tháng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng.....năm.....

TỜ KHAI

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Kính gửi (1):

Họ, chữ đệm, tên (2):Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):.....

Nơi sinh (3)*:

Nơi đăng ký khai sinh (4)*:

Quốc tịch (5)*:

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế:số:.....

do:....., cấp ngày.....tháng.....năm.....

Nơi cư trú* :.....

Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (6):/...../.....

Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có) (6):.....

Giấy tờ chứng minh có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ để phục vụ việc xác minh quốc tịch Việt Nam kèm theo:

1,.....

2,.....

3,.....

4,.....

5,.....

Đề nghị(1) cấp cho tôi Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình./.

Người khai

(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm, tên)

Chú thích:

(*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm, tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ căn cước/Chứng minh nhân dân” thì công chức làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

(1) Tên cơ quan thụ lý hồ sơ.

(2) Ghi bằng chữ in hoa, có dấu (theo Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế).

(3) Ghi địa danh ba cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, tên quốc gia (nếu sinh ra ở nước ngoài). Ví dụ: Xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.

(4) Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh theo ba cấp hành chính (nếu đăng ký khai sinh tại Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, tên quốc gia đã đăng ký khai sinh (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài). Ví dụ: UBND xã Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam hoặc Chính quyền thành phố Postdam, CHLB Đức.

(5) Trường hợp đang có quốc tịch nước ngoài thì ghi chính xác tên quốc gia mang quốc tịch theo phiên âm La-tinh hoặc phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Malaysia hoặc Ma-lai-xi-a. Trường hợp có từ hai quốc tịch trở lên thì ghi rõ từng quốc tịch.

(6) Trường hợp xuất cảnh nhiều lần thì ghi ngày, tháng, năm xuất cảnh và địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh của lần xuất cảnh lần đầu.

Mẫu TP/QT-2024-TKCGXNQTVN.2

Ảnh 4 x 6
(chụp không
quá 6 tháng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng.....năm.....

TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN CÓ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

(Dùng cho người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cho người được đại diện)

Kính gửi (1):

Người đại diện theo pháp luật:

Họ, chữ đệm, tên (2):Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):

Nơi sinh (3)* :

Quốc tịch* :

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế:.....số:.....

do:....., cấp ngày.....tháng.....năm.....

Nơi cư trú* :

.....

Quan hệ giữa người đại diện theo pháp luật và người được đại diện:.....

Sau khi tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, tôi đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cho người có tên dưới đây:

Họ, chữ đệm, tên (2):Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):

Nơi sinh (3)*:

Nơi đăng ký khai sinh (4)*:

Quốc tịch (5)*:

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế:.....số:.....

do:....., cấp ngày.....tháng.....năm.....

Nơi cư trú* :.....

Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (6):/...../.....

Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có) (6):.....

Giấy tờ chứng minh có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ để phục vụ việc xác minh quốc tịch Việt Nam kèm theo:

1,.....

2,.....

3,.....

4,.....

5,.....

Đề nghị(1) cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam cho (7).....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình./.

Người khai

(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm, tên)

Chú thích:

(*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm, tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ căn cước/Chứng minh nhân dân” thì công chức làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

(1) Tên cơ quan thụ lý hồ sơ.

(2) Ghi bằng chữ in hoa, có dấu (theo Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế).

(3) Ghi địa danh ba cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, tên quốc gia (nếu sinh ra ở nước ngoài). Ví dụ: Xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.

(4) Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh theo ba cấp hành chính (nếu đăng ký khai sinh tại Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, tên quốc gia đã đăng ký khai sinh (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài). Ví dụ: UBND xã Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam hoặc Chính quyền thành phố Postdam, CHLB Đức.

(5) Trường hợp đang có quốc tịch nước ngoài thì ghi chính xác tên quốc gia mang quốc tịch theo phiên âm La-tinh hoặc phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Malaysia hoặc Ma-lai-xi-a; trường hợp có từ hai quốc tịch trở lên thì ghi rõ từng quốc tịch.

(6) Trường hợp xuất cảnh nhiều lần thì ghi ngày, tháng, năm xuất cảnh và địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh của lần xuất cảnh lần đầu.

(7) Ghi họ, chữ đệm, tên của người được đại diện.

TÓM TẮT VỀ NGƯỜI THÂN THÍCH

Người cha:

Họ, chữ đệm, tên*:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ Căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):.....

Quốc tịch*:

Nơi cư trú hiện nay*:.....

Người mẹ:

Họ, chữ đệm, tên*:

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ Căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):.....

Quốc tịch*:

Nơi cư trú hiện nay*:.....

Vợ/chồng:

Họ, chữ đệm, tên*:

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ Căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):.....

Quốc tịch*:.....

Nơi cư trú hiện nay*:.....

Con thứ nhất:

Họ, chữ đệm, tên:.....Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ Căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):.....

Quốc tịch*:.....

Nơi cư trú hiện nay*:.....

.....

Con thứ hai:

Họ, chữ đệm, tên::.....Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ Căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):.....

Quốc tịch*:.....

Nơi cư trú hiện nay*:.....

.....

Con thứ:

Anh/chị/em ruột thứ nhất:

Họ, chữ đệm, tên::.....Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ Căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):.....

Quốc tịch*:.....

Nơi cư trú hiện nay*:.....

.....

Anh/chị/em thứ hai:

Họ, chữ đệm, tên::.....Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ Căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):.....

Quốc tịch*.....

Nơi cư trú hiện nay*.....

Anh/chị/em thứ

(Nếu số lượng con/anh/chị/em ruột nhiều hơn hai thì người khai lập bản khai bổ sung khai đầy đủ thông tin của từng thành viên).

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình.

....., ngày tháng năm

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm, tên)

Chú thích:

(): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm, tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ căn cước/Chứng minh nhân dân” thì công chức làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.*

QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐÃ TÁI CẤU TRÚC
QUY TRÌNH 05

Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam

*(Ban hành kèm Quyết định số 5346/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

TT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Tờ khai đề nghị xác nhận là người gốc Việt Nam (BM 04)	01	Bản chính
2	02 ảnh 4x6 (chụp chưa quá 06 tháng)	02	
3	Giấy tờ về nhân thân của người đó như Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, giấy tờ cư trú, thẻ tạm trú, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ xác nhận về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp.	01	Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu
4	<p>* Giấy tờ được cấp trước đây để chứng minh người đó đã từng có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ để chứng minh khi sinh ra người đó có cha mẹ hoặc ông bà nội, ông bà ngoại đã từng có quốc tịch Việt Nam.</p> <p>* Trường hợp không có giấy tờ nêu trên thì tùy từng HÒAn cảnh cụ thể có thể nộp một trong các giấy tờ sau đây:</p> <p>a) Giấy tờ về nhân thân, quốc tịch, hộ tịch do chế độ cũ ở miền Nam cấp trước ngày 30/4/1975.</p> <p>b) Giấy tờ do chính quyền cũ ở Hà Nội cấp từ năm 1911 đến năm 1956.</p> <p>c) Giấy bảo lãnh của Hội đoàn người Việt Nam ở nước ngoài nơi người đó đang cư trú, trong đó xác nhận người đó có gốc Việt Nam.</p> <p>d) Giấy bảo lãnh của người có quốc tịch Việt Nam, trong đó xác nhận người đó có gốc Việt Nam.</p> <p>e) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp trong đó ghi quốc tịch Việt Nam hoặc quốc tịch gốc Việt Nam.</p>	01	Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu

5	<p>Giấy tờ chứng minh nơi cư trú là một trong các giấy tờ sau:</p> <p>+ Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú, xác nhận tạm trú của Công an phường, xã, thị trấn dành cho người nước ngoài.</p> <p>+ Đối với công dân Việt Nam: Trường hợp không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân theo các phương thức nêu tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 thì yêu cầu công dân nộp bản sao hoặc xuất trình một trong các giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú bao gồm: Căn cước công dân, Căn cước, Giấy chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p>	01	Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính để đối chiếu
---	--	----	--

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
<p>Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Tư pháp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính, không ủy quyền cho người khác nộp hồ sơ.</p>	<p>05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	<p>100.000 đồng/trường hợp.</p> <p>* Miễn phí đối với:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. - Kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam, có HÒAn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

* Trường hợp hồ sơ được gửi qua hệ thống bưu chính thì bản sao giấy tờ phải được chứng thực từ bản chính hoặc được cấp từ sổ gốc; Đơn, Tờ khai phải được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật.

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
	Nộp hồ sơ	Cá nhân	Giờ hành chính	Theo mục I	Thành phần hồ sơ theo mục I.
B1	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	1/2 ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03	<p>Tiếp nhận trực tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác: Hướng dẫn bổ sung, HỒAn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. <p>Tiếp nhận qua Dịch vụ Bưu chính viễn thông:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác: Hướng dẫn bổ sung, HỒAn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. Thời gian xác định tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ hợp pháp, hợp lệ là tại thời điểm tổ chức, cá nhân bổ sung đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu tại BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
					<p>hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. Thông tin cho tổ chức, cá nhân về việc từ chối hồ sơ.</p> <p>Quét (scan) tài liệu, lưu trữ hồ sơ điện tử.</p> <p>- Tiếp nhận hồ sơ và chuyển cho công chức thụ lý hồ sơ phòng Hộ tịch - Quốc tịch.</p>
B2	Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Công chức thụ lý hồ sơ Phòng Hộ tịch - Quốc tịch	02 ngày làm việc	Theo mục 1 BM 01 Dự thảo kết quả	<p>Xem xét, kiểm tra hồ sơ:</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ có cơ sở cấp Giấy xác nhận: Dự thảo tờ trình và Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam.</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ không có cơ sở, không đảm bảo yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục: Dự thảo tờ trình và văn bản từ chối.</p>
B3	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo Phòng Hộ tịch - Quốc tịch	01 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 - Hồ sơ trình - Dự thảo kết quả	Xem xét hồ sơ, ký tờ trình, ký nháy Giấy xác nhận hoặc văn bản từ chối.
B4	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở	01 ngày làm việc	Theo mục I BM 01 - Hồ sơ trình - Dự thảo kết quả	Xem xét hồ sơ, ký duyệt tờ trình kèm Giấy xác nhận hoặc văn bản từ chối.
B5	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	1/2 ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành văn bản, chuyển hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và Trả

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả	Diễn giải
					kết quả.
B6	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	Theo Giấy hẹn	Lưu hồ sơ theo mục V	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện số hóa kết quả và ký số kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định. - Trả kết quả cho công dân. - Thống kê, theo dõi.

IV. BIỂU MẪU

Các Biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc.

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1.	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018
2.	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung và HÒAn thiện hồ sơ ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018
3.	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018
4.	BM 04	<ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai đề nghị xác nhận là người gốc Việt Nam (mẫu TP/QT-2024-TKXNNGVN.1 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06 tháng 6 năm 2024). - Tờ khai đề nghị xác nhận là người gốc Việt Nam (<i>Dùng cho người người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam cho người được đại diện</i>) (mẫu TP/QT-2024-TKXNNGVN.2 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06 tháng 6 năm 2024).
5.	BM 05	Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam (mẫu TP/QT-2024-XNNGVN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06 tháng 6 năm 2024)

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1.	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2.	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung và HÒAn thiện hồ sơ
3.	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ

4.	BM 04	Tờ khai đề nghị xác nhận là người gốc Việt Nam
5.	BM 05	Bản chụp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam
6.	//	Hoặc bản chụp văn bản từ chối cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam
7.	//	Các hồ sơ khác nếu có theo văn bản pháp quy hiện hành.

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008.

- Luật Cư trú năm 2020.

- Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.

- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.

- Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và các mẫu giấy tờ về quốc tịch.

- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.

- Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm

2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Quyết định số 1078/QĐ-BTP ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

Mẫu TP/QT-2024-TKXNNGVN.1

Ảnh 4 x 6
(chụp không
quá 6 tháng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng.....năm.....

TỜ KHAI

ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN LÀ NGƯỜI GỐC VIỆT NAM

Kính gửi (1):

Họ, chữ đệm, tên (2):Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ căn cước/Chứng minh nhân dân đã từng
được cấp (nếu có):.....

Nơi sinh (3)* :

Nơi đăng ký khai sinh (4)* :

Quốc tịch (5)* :

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế:số:.....

do:....., cấp ngày.....tháng.....năm.....

Nơi cư trú* :.....

Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (6):/...../.....

Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có) (6):

Giấy tờ chứng minh là người đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch
được xác định theo nguyên tắc huyết thống hoặc giấy tờ chứng minh người đó là con, cháu
của người đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của những người này

cũng được xác định theo nguyên tắc huyết thống hoặc giấy tờ thay thế theo quy định:

- 1,.....
- 2,.....
- 3,.....
- 4,.....
- 5,.....

Đề nghị(1) cấp cho tôi Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình./.

Người khai

(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm, tên)

Chú thích:

(*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm, tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ căn cước/Chứng minh nhân dân” thì công chức làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

(1) Ghi tên cơ quan thụ lý hồ sơ.

(2) Ghi bằng chữ in hoa, có dấu theo (Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế).

(3) Ghi địa danh ba cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, tên quốc gia (nếu sinh ra ở nước ngoài). Ví dụ: Xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.

(4) Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh theo ba cấp hành chính (nếu đăng ký khai sinh tại Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, tên quốc gia đã đăng ký khai sinh (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài). Ví dụ: UBND xã Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam hoặc Chính quyền thành phố Postdam, CHLB Đức.

(5) Trường hợp đang có quốc tịch nước ngoài thì ghi chính xác tên quốc gia mang quốc tịch theo phiên âm quốc tế hoặc phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Malaysia hoặc Ma-lai-xi-a. Trường hợp có từ hai quốc tịch trở lên thì ghi rõ từng quốc tịch.

(6) Trường hợp xuất cảnh nhiều lần thì ghi ngày, tháng, năm xuất cảnh và địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh của lần xuất cảnh lần đầu.

Mẫu TP/QT-2024-TKXNNGVN.2

Ảnh 4 x 6
(chụp không
quá 6 tháng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng.....năm.....

TỜ KHAI

ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN LÀ NGƯỜI GỐC VIỆT NAM

(Dùng cho người đại diện theo pháp luật đề nghị cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam cho người được đại diện)

Kính gửi (1):

Người đại diện theo pháp luật:

Họ, chữ đệm, tên (2):Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ căn cước/Chứng minh nhân dân (nếu có):

Quốc tịch* ://.....

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế:.....số:.....

do:....., cấp ngày.....tháng.....năm.....

Nơi cư trú* :.....

Quan hệ giữa người đại diện theo pháp luật và người được đại diện:.....

Sau khi tìm hiểu các quy định của pháp luật Việt Nam về quốc tịch, tôi đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam cho người có tên dưới đây:

Họ, chữ đệm, tên (2):Giới tính* :.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ căn cước/Chứng minh nhân dân đã từng được cấp (nếu có):

Nơi sinh (3)*:

Nơi đăng ký khai sinh (4)*:

Quốc tịch (5)*:

Hộ chiếu/Giấy tờ có giá trị thay thế:.....số.....

do:....., cấp ngày.....tháng.....năm.....

Nơi cư trú* :.....

Ngày, tháng, năm xuất cảnh (nếu có) (6): .../...../.....

Nơi cư trú tại Việt Nam trước khi xuất cảnh (nếu có) (6):.....

Giấy tờ chứng minh là người đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch được xác định theo nguyên tắc huyết thống hoặc giấy tờ chứng minh người đó là con, cháu của người đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của những người này cũng được xác định theo nguyên tắc huyết thống hoặc các giấy tờ thay thế theo quy định.

1,.....

2,.....

3,.....

4,.....

5,.....

Đề nghị(1) cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam cho (7).....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về lời khai của mình./.

Người khai

(Ký và ghi rõ họ, chữ đệm, tên)

Chú thích:

(*): Trường hợp người yêu cầu cung cấp đầy đủ 03 trường thông tin “Họ, chữ đệm, tên”, “ngày tháng năm sinh”, “Số định danh cá nhân/Căn cước công dân/Thẻ căn cước/Chứng minh nhân dân” thì công chức làm công tác tiếp nhận hồ sơ thực hiện khai thác các thông tin (*) trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định pháp luật. Trường hợp không khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc không có thông tin thì yêu cầu người dân cung cấp.

(1) Tên cơ quan thụ lý hồ sơ.

(2) Ghi bằng chữ in hoa, có dấu (theo Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế).

(3) Ghi địa danh ba cấp hành chính (nếu sinh ở Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, tên quốc gia (nếu sinh ra ở nước ngoài). Ví dụ: Xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội hoặc thành phố Postdam, CHLB Đức.

(4) Ghi tên cơ quan đăng ký khai sinh theo ba cấp hành chính (nếu đăng ký khai sinh tại Việt Nam) hoặc ghi theo tên thành phố, tên quốc gia đã đăng ký khai sinh (nếu đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài). Ví dụ: UBND xã Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam hoặc Chính quyền thành phố Postdam, CHLB Đức.

(5) Trường hợp đang có quốc tịch nước ngoài thì ghi chính xác tên quốc gia mang quốc tịch theo phiên âm La-tinh hoặc phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Malaysia hoặc Ma-lai-xi-a; trường hợp có từ hai quốc tịch trở lên thì ghi rõ từng quốc tịch.

(6) Trường hợp xuất cảnh nhiều lần thì ghi ngày, tháng, năm xuất cảnh và địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh của lần xuất cảnh lần đầu.

(7) Ghi họ, chữ đệm, tên của người được đại diện.

QUY TRÌNH ĐÃ ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC
QUY TRÌNH 06

Xác nhận thông tin hộ tịch

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 5346/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Trực tiếp	Trực tuyến
01	- Tờ khai đề nghị xác nhận thông tin hộ tịch theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp); - Biểu mẫu điện tử tương tác yêu cầu cấp văn bản xác nhận thông tin hộ tịch (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến).	01	Bản chính	Nhập thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công
Người có yêu cầu đăng ký xác nhận thông tin hộ tịch thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:				
A. Giấy tờ phải nộp				
01	Giấy tờ, tài liệu có liên quan đến nội dung đề nghị xác nhận thông tin hộ tịch	01	Bản chính	Bản chụp từ bản chính/bản chính điện tử
02	Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc xin cấp xác nhận thông tin hộ tịch. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.	01	Bản chính/bản sao có chứng thực/bản chụp có xác nhận đối chiếu bản chính của công chức tiếp nhận hồ sơ	Bản chụp từ bản chính/bản chính điện tử

B. Giấy tờ phải xuất trình				
01	Hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân của người có yêu cầu cấp xác nhận thông tin hộ tịch. Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (CSDLQGVC), Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử (CSDLHTĐT), được hệ thống điện tử động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến).	01	Bản chính	Bản chụp từ bản chính
02	Giấy tờ có giá trị chứng minh thông tin về cư trú trong trường hợp cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử không thể khai thác được thông tin về nơi cư trú của công dân theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ. Trường hợp các thông tin về giấy tờ chứng minh nơi cư trú đã được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bằng các phương thức này thì người có yêu cầu không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến).	01	Bản chính/bản sao có chứng thực	Bản chụp/bản sao điện tử
03	Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.	01	Bản sao	

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Người có yêu cầu xác nhận thông tin hộ tịch trực tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Tư pháp (hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính) hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công	03 ngày. Trường hợp phải kiểm tra, xác minh thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc	8.000 đồng/văn bản xác nhận về một việc hộ tịch của cá nhân đã đăng ký

quốc gia (https://dichvucong.gov.vn) hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố Hồ Chí Minh (https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn).		
---	--	--

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Cơ quan, tổ chức	Giờ hành chính	Theo Mục I	Thành phần hồ sơ theo Mục I.
	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	1/2 ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03	<p>Tiếp nhận trực tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác: Hướng dẫn bổ sung, HỒAn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. <p>Tiếp nhận qua Dịch vụ Bưu chính viễn thông:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác: Hướng dẫn bổ sung, HỒAn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. Thời gian xác định tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ hợp pháp, hợp lệ là tại thời điểm

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
					<p>tổ chức, cá nhân bổ sung đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu tại BM 02.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. Thông tin cho tổ chức, cá nhân về việc từ chối hồ sơ. <p>Tiếp nhận trực tuyến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có). - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình (BM 01), thông báo đến tài khoản của tổ chức, cá nhân. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu (BM 02). <p>=> Thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ thứ 7, chủ nhật.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp từ chối nhận hồ sơ: thông báo cho tổ chức, cá nhân thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố, nêu rõ lý do từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
					<p>hành chính (BM 03).</p> <p>Quét (scan) tài liệu, lưu trữ hồ sơ điện tử trong trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.</p> <p>Tiếp nhận hồ sơ và chuyển công chức thụ lý hồ sơ Phòng Hộ tịch - Quốc tịch.</p>
B2	Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Công chức thụ lý hồ sơ phòng Hộ tịch - Quốc tịch	01 ngày làm việc (trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc)	Theo Mục I BM 01 Dự thảo kết quả: Văn bản xác nhận thông tin hộ tịch	<p>Công chức thụ lý hồ sơ phòng Hộ tịch - Quốc tịch thẩm tra hồ sơ (thẩm tra tính thống nhất, hợp lệ của các thông tin trong hồ sơ, giấy tờ, tài liệu do người yêu cầu nộp, xuất trình hoặc đính kèm) để xuất hướng giải quyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp cần xác minh, công chức thụ lý hồ sơ báo cáo Lãnh đạo Phòng có văn bản đề nghị cơ quan công an, các cơ quan khác có liên quan xác minh theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 87/2020/NĐ-CP. + Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, đúng quy định, thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và thông tin đề nghị xác nhận là đúng: công chức thụ lý hồ sơ in Xác nhận thông tin hộ tịch, trình Lãnh đạo Phòng xem xét, ký duyệt. + Trường hợp hồ sơ không đảm bảo theo quy định: Dự thảo văn bản từ chối hoặc bổ sung hồ sơ.
B3	Ký duyệt	Lãnh đạo phòng Hộ tịch - Quốc tịch	01 ngày làm việc	Theo Mục I Hồ sơ trình	Xem xét hồ sơ, ký duyệt kết quả

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
		tịch			
B4	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	1/2 ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành văn bản, chuyển hồ sơ cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.
B5	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	Theo Giấy hẹn	Lưu hồ sơ theo mục V	- Thực hiện số hóa kết quả và ký số kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định. - Trả kết quả cho công dân. - Thống kê, theo dõi.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, HỒAn thiện hồ sơ (nếu có)
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (nếu có)
4	BM 04	Tờ khai đề nghị xác nhận thông tin hộ tịch

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, HỒAn thiện hồ sơ (nếu có)
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (nếu có)
4	BM 04	Tờ khai đề nghị xác nhận thông tin hộ tịch
5	BM 05	Xác nhận thông tin hộ tịch (bản chụp)
6	//	Các hồ sơ khác nếu có theo văn bản pháp quy hiện hành

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Hộ tịch năm 2014;
- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết

một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;

- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;

- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;

- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;

- Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành;

- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;

- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng

nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Nghị quyết số 124/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về các loại phí và lệ phí trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành mức thu 10 loại phí và 7 loại lệ phí trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

- Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Quyết định số 2466/QĐ-BTP ngày 20/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thực hiện tại cơ quan đăng ký hộ tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN THÔNG TIN HỘ TỊCH

Kính gửi⁽¹⁾:

Họ, chữ đệm, tên người yêu cầu/Tên cơ quan, tổ chức:.....

Nơi cư trú của cá nhân (*trường hợp chưa có số định danh cá nhân*)/Địa chỉ cơ quan, tổ chức:.....

Số định danh cá nhân/Giấy tờ tùy thân⁽²⁾:.....

Quan hệ với người được cấp xác nhận thông tin hộ tịch⁽³⁾:.....

Đề nghị cơ quan cấp Xác nhận thông tin hộ tịch cho người có tên dưới đây:

Họ, chữ đệm, tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Giới tính:.....Dân tộc:.....Quốc tịch:

Số định danh cá nhân:

Giấy tờ tùy thân⁽²⁾:

Lý do đề nghị xác nhận⁽⁴⁾:

Nội dung xác nhận⁽⁵⁾:.....

Tôi cam đoan các thông tin cung cấp là đúng sự thật và chịu HỒAn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung cam đoan của mình.

Làm tại:....., ngàytháng.....năm.....

Người yêu cầu⁽⁶⁾

(Ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên)

Số lượng:.....bản⁽⁷⁾.

Phương thức nhận kết quả⁽⁸⁾:.....

Chú thích:

⁽¹⁾ Ghi rõ tên cơ quan đề nghị cấp Xác nhận thông tin hộ tịch.

⁽²⁾ Ghi số định danh cá nhân hoặc thông tin về loại giấy tờ tùy thân sử dụng (CCCD/CMND/Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế); ghi rõ số, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; bản chụp đính kèm (*Vi dụ:* Căn cước công dân số 001089123500 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 20/10/2021). Trường hợp cơ quan, tổ chức đề nghị ghi tên, giấy tờ của người đại diện theo pháp luật;

⁽³⁾ Trường hợp đề nghị cấp xác nhận thông tin hộ tịch của mình thì ghi Bản thân; trường hợp đề nghị cấp xác nhận thông tin hộ tịch của người khác thì ghi rõ mối quan hệ với người được cấp xác nhận. Ví dụ: Vợ/chồng/con/thực hiện theo ủy quyền;

⁽⁴⁾ Mục này dành cho cơ quan, tổ chức đề nghị xác nhận thông tin hộ tịch;

⁽⁵⁾ Nêu rõ, đầy đủ nội dung, thời điểm đăng ký ban đầu; nội dung, căn cứ và thời gian thực hiện các việc thay đổi, điều chỉnh thông tin hộ tịch tính đến thời điểm cấp văn bản xác nhận.

Vi dụ: Xác nhận thông tin về việc kết hôn mà cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền đã cho phép thực hiện việc thay đổi họ, chữ đệm, tên, cải chính năm sinh của người vợ hoặc người chồng hoặc hai vợ chồng đã ly hôn.

⁽⁶⁾ Trường hợp chủ thể yêu cầu xác nhận thông tin hộ tịch là cơ quan, tổ chức thì ký, đóng dấu của cơ quan, tổ chức theo quy định.

⁽⁷⁾ Ghi rõ số lượng đề nghị cấp.

⁽⁸⁾ Ghi rõ phương thức nhận kết quả: trực tiếp/trực tuyến/bưu chính. Nếu nhận kết quả qua đường bưu chính thì phải cung cấp địa chỉ nơi nhận và nộp phí dịch vụ bưu chính.

QUY TRÌNH ĐÃ ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC
QUY TRÌNH 07

Cấp bản sao trích lục hộ tịch

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 5346/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Trực tiếp	Trực tuyến
01	Tờ khai đề nghị cấp bản sao trích lục hộ tịch theo mẫu trong trường hợp người yêu cầu là cá nhân hoặc Văn bản yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch nêu rõ lý do trong trường hợp người yêu cầu là cơ quan, tổ chức (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp); hoặc biểu mẫu điện tử tương tác cấp bản sao trích lục hộ tịch (do người yêu cầu cung cấp thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công, nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến).	01	Bản chính	Nhập thông tin theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công
Người có yêu cầu đăng ký xác nhận thông tin hộ tịch thực hiện việc nộp/xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) các giấy tờ sau:				
A. Giấy tờ phải nộp				
01	Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện yêu cầu cấp bản sao trích hộ tịch. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải công chứng, chứng thực, nhưng phải có giấy tờ chứng minh mối quan hệ với người ủy quyền.	01	Bản chính/bản sao có chứng thực/bản chụp có xác nhận đối chiếu bản chính của công chức tiếp nhận hồ sơ	Bản chụp từ bản chính/bản sao điện tử
B. Giấy tờ phải xuất trình				
01	Hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân hoặc	01	Bản chính	Bản chụp

	Thẻ căn cước công dân hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân của người có yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch. Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong CSDLQGVC, CSDLHTĐT, được hệ thống điền tự động thì không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến)			từ bản chính
02	Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên.	01	Bản sao	

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Người có yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch trực tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã hoặc UBND cấp huyện hoặc Sở Tư pháp (hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính); hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn) hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố Hồ Chí Minh (https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn).	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong làm việc tiếp theo	8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Cơ quan, tổ chức	Giờ hành chính	Theo Mục I	Thành phần hồ sơ theo Mục I
	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	01 giờ làm việc	BM 01 BM 02 BM 03	Tiếp nhận trực tiếp: - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
					<p>B2.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác: Hướng dẫn bổ sung, HỒAn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03 <p>Tiếp nhận qua Dịch vụ Bưu chính viễn thông:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác: Hướng dẫn bổ sung, HỒAn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. Thời gian xác định tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ hợp pháp, hợp lệ là tại thời điểm tổ chức, cá nhân bổ sung đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu tại BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. Thông tin cho tổ chức, cá nhân về việc từ chối hồ sơ. <p>Tiếp nhận trực tuyến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có). - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
					<p>hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình (BM 01), thông báo đến tài khoản của tổ chức, cá nhân.</p> <p>- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu (BM 02).</p> <p>=> Thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ thứ 7, chủ nhật.</p> <p>- Trường hợp từ chối nhận hồ sơ: thông báo cho tổ chức, cá nhân thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố, nêu rõ lý do từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính (BM 03).</p> <p>Quét (scan) tài liệu, lưu trữ hồ sơ điện tử trong trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.</p> <p>Tiếp nhận hồ sơ và chuyển công chức thụ lý hồ sơ phòng chuyên môn giải quyết TTHC.</p>
B2	Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết	Công chức thụ lý hồ sơ phòng chuyên môn giải quyết	04 giờ làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo kết quả	Thẩm tra hồ sơ (thẩm tra tính thống nhất, hợp lệ của các thông tin trong hồ sơ, giấy tờ, tài liệu do người yêu cầu nộp, xuất trình hoặc đính kèm) đề xuất hướng giải quyết:

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
	TTHC	TTHC			+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, đúng quy định: công chức thụ lý hồ sơ thực hiện tra cứu thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch, tra lục kho sổ bộ hộ tịch, in bản sao trích lục hộ tịch, ký nháy, trình Lãnh đạo phòng xem xét, ký duyệt. - Trường hợp hồ sơ không đảm bảo theo quy định: Dự thảo văn bản từ chối hoặc bổ sung hồ sơ.
B3	Ký duyệt	Lãnh đạo Phòng chuyên môn giải quyết TTHC	02 giờ làm việc	Theo Mục I Hồ sơ trình	Xem xét hồ sơ, ký duyệt kết quả
B4	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	01 giờ làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành văn bản, chuyển hồ sơ cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.
B5	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	Theo Giấy hẹn	Lưu hồ sơ theo mục V	- Thực hiện số hóa kết quả và ký số kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo quy định. - Trả kết quả cho công dân. - Thống kê, theo dõi.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, HỒ An thiện hồ sơ (nếu có)
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (nếu có)
4	BM 04	Tờ khai cấp bản sao trích lục hộ tịch

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, HÒAn thiện hồ sơ (nếu có)
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ (nếu có)
4	BM 04	Tờ khai cấp bản sao trích lục hộ tịch
5	BM 05	Bản sao trích lục hộ tịch (bản chụp)
6	//	Các hồ sơ khác nếu có theo văn bản pháp quy hiện hành

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Hộ tịch năm 2014;
- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;
- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;
- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;
- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;
- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;
- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;
- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi,

bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;

- Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

- Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

- Quyết định số 1079/QĐ-BTP ngày 11/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thực hiện tại cơ quan đăng ký hộ tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
CẤP BẢN SAO TRÍCH LỤC HỘ TỊCH

Kính gửi: ⁽¹⁾

Họ, chữ đệm, tên người yêu cầu:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi cư trú: ⁽²⁾

.....

Giấy tờ tùy thân: ⁽³⁾

.....

Quan hệ với người được cấp bản sao Trích lục hộ tịch:

Đề nghị cơ quan cấp bản sao trích lục⁽⁴⁾ cho người có tên dưới đây:

Họ, chữ đệm, tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Giới tính: ⁽²⁾ Dân tộc: ⁽²⁾ Quốc tịch: ⁽²⁾

Nơi cư trú: ⁽²⁾

.....

Giấy tờ tùy thân: ⁽³⁾

.....

Đã đăng ký tại: ⁽⁵⁾

.....

ngày tháng năm số..... Quyền số:

Thông tin khác: ⁽⁶⁾

.....

Số lượng bản sao yêu cầu cấp:.....bản⁽⁷⁾.

Tôi cam đoan những nội dung khai trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam đoan của mình.

Làm tại:, ngày tháng năm

Người yêu cầu

(ký và ghi rõ họ, chữ đệm, tên)

Chú thích:

⁽¹⁾ Ghi tên cơ quan đề nghị thực hiện việc cấp bản sao Trích lục hộ tịch.

⁽²⁾ Chỉ ghi trong trường hợp người có yêu cầu đăng ký hộ tịch chưa có/không cung cấp số định danh cá nhân/căn cước công dân/thẻ căn cước/chứng minh nhân dân.

Trường hợp phải cung cấp thông tin “Nơi cư trú” thì ghi theo nơi đăng ký thường trú; nếu không có nơi đăng ký thường trú thì ghi theo nơi đăng ký tạm trú; trường hợp không có nơi đăng ký thường trú và nơi đăng ký tạm trú thì ghi theo nơi ở hiện tại.

⁽³⁾ Ghi số định danh cá nhân/căn cước công dân/thẻ căn cước (ví dụ: Căn cước công dân số 025188001010 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 20/11/2021). Trường hợp không có số định danh cá nhân/căn cước công dân/thẻ căn cước thì ghi giấy tờ hợp lệ thay thế (hộ chiếu, chứng minh nhân dân,...).

⁽⁴⁾ Ghi rõ loại việc hộ tịch đã đăng ký trước đây, nay đề nghị cấp bản sao Trích lục hộ tịch.

⁽⁵⁾ Ghi rõ tên cơ quan đã đăng ký hộ tịch trước đây.

Ví dụ: Ủy ban nhân dân phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Ủy ban nhân dân quận HỒAn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Sở Tư pháp tỉnh Hòa Bình.

⁽⁶⁾ Trường hợp người yêu cầu không cung cấp được thông tin tại mục ⁽⁵⁾ thì cung cấp bổ sung thông tin khác để phục vụ việc tra cứu.

Ví dụ: Cung cấp thông tin về cha, mẹ để phục vụ việc cấp bản sao Giấy khai sinh; cung cấp thông tin về vợ, chồng để phục vụ việc cấp bản sao Trích lục kết hôn;...

⁽⁷⁾ Ghi rõ số lượng bản sao đề nghị cấp.

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng